

Bảng Dữ liệu An toàn

Bảng Dữ liệu An toàn này hủy bỏ và thay thế tất cả các Bảng Dữ liệu An toàn trước đó cho sản phẩm này.

PHẦN 1 NHẬN DẠNG CHẤT/HỖN HỢP VÀ CÔNG TY / CÔNG VIỆC

1.1 Nhận dạng sản phẩm – Optimism

Tham chiếu: Prolitec 9016

Firmenich 432923

1.2 Các trường hợp sử dụng chất và chống chỉ định liên quan được xác định

Trường hợp Sử dụng Liên quan được Xác định là các ứng dụng xử lý không khí có nồng độ thấp bằng các hệ thống khuếch tán và tạo vi giọt có tác động liên tục của dòng sản phẩm Prolitec Air/Q Atmospheres. Chỉ dành cho trường hợp sử dụng đã Được xác định Liên quan. Thông tin An toàn Nội làm việc cho trường hợp Sử dụng Liên quan Được xác định được bao gồm trong Phần 16.

1.3 Chi tiết của nhà cung cấp bảng dữ liệu an toàn

Prolitec Inc.

1235 W. Canal Street

Milwaukee, WI 53233 USA

Điện thoại: +1 414 615 4600 Fax +1 414 615 4640

Email: sds@prolitec.com

CÔNG TY TNHH RENTOKIL INITIAL (VIỆT NAM),

446 Võ Văn Kiệt,

P. Cô Giang, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam.

ĐT: 08 39 208 208,

Fax: 08 39 206 206.

1.4 Số điện thoại khẩn cấp

Đối với khẩn cấp hóa học (tràn, rò rỉ, tiếp xúc hay sự cố)

Gọi INFOTRAC: +1-800-535-5053 (trong Hoa Kỳ USA) hoặc +1-352-323-3500 (ngoài Hoa Kỳ).

PHẦN 2 NHẬN DẠNG MỐI NGUY HIỂM – Chỉ áp dụng cho trường hợp tiếp xúc với chất lỏng cô đặc chẳng hạn như có thể xảy ra khi vô tình bị tràn. Thông tin an toàn cho trường hợp Sử dụng Liên quan Được xác định như được nêu trong Phần 1.2 ở trên được bao gồm trong Phần 16.

2.1 Phân loại chất hoặc hỗn hợp

2.1.1 Phân loại theo Quy định (EC) Số 1272/2008 [CLP/GHS]

| | |
|---|------|
| Chất lỏng dễ cháy - Nhóm 4 | H227 |
| Kích ứng da - Nhóm 2 | H315 |
| Dị ứng da - Nhóm 1 | H317 |
| Kích ứng mắt - Nhóm 2A | H319 |
| Nguy hại cho Môi trường (cấp tính) - Nhóm 2 | H401 |
| Nguy hại cho Môi trường (mãn tính) - Nhóm 2 | H411 |

2.1.2 Phân loại theo 67/548/EEC hoặc 1999/45/EC (Xem Phần 16 để có thông tin đầy đủ về các nhóm từ nguy hiểm)

Ký hiệu:

Xi Gây rát
N Nguy hiểmous for the environment

Nhóm từ nguy hiểm:

R43 Có thể gây nhạy cảm khi tiếp xúc với da.
R51/53 Độc đối với sinh vật thủy sinh, có thể gây hậu quả xấu trong thời gian dài trong môi trường thủy sinh.

2.1.3 Thông tin bổ sung

Văn bản đầy đủ của các tuyên bố được liệt kê: Xem Phần 16

2.2 Thành phần nhãn**Ký hiệu tượng hình môi nguy hiểm:**

Từ ký hiệu:
Cảnh báo

Tuyên bố nguy hiểm:

H315 Gây rát da.
H317 Có thể gây phản ứng dị ứng cho da.
H319 Gây rát mắt nghiêm trọng.
H227 Chất lỏng dễ cháy.
H411 Độc đối với sinh vật thủy sinh và có hậu quả kéo dài.

Tuyên bố phòng ngừa:

P210 Giữ tránh xa các bề mặt có nhiệt độ/có tia lửa/ngọn lửa/nóng. - Không hút thuốc.
P264 Rửa tay kỹ sau khi dùng.
P273 Không thả vào môi trường.
P280 Đeo găng tay bảo hộ và kính bảo vệ mắt.

Thông tin nguy hiểm bổ sung (EU):

Có chứa: Eugenol, Citral, Allyl Cyclohexylpropionate, Cyclamen Aldehyde, Formyl-Dimethylcyclohexene, Bourgeonal, Limonene, Anethole, Geranyl Acetate. Có thể gây dị ứng.

2.3 Các môi nguy hiểm khác

Không có sẵn dữ liệu tại thời điểm này.

PHẦN 3 CẤU TẠO/THÔNG TIN THÀNH PHẦN**3.1 Chất**

Không áp dụng

3.2 Hỗn hợp

>= 50.0 < 60.0%
Tetradecanoic Acid, 1-
Methylethyl Ester
N° CAS : 0000110-27-0
N° EINECS: 203-751-4

Phân loại: - Not Classified
GHS Phân loại:
Rát Da - Cat. 3 [H316]

>= 7.5 < 10.0%
Acetic Acid, Phenylmethyl
Ester
N° CAS : 0000140-11-4
N° EINECS: 205-399-7

Phân loại: - Not Classified
GHS Phân loại:
Rát Da - Cat. 3 [H316]
Nguy cơ Môi trường (mãn tính) - Cat. 3 [H412]
Nguy cơ Môi trường (cấp tính) - Cat. 2 [H401]
Độc cấp tính (đường miệng) - Cat. 5 [H303]

>= 5.0 < 7.5%
7-Octen-2-ol, 2,6-
Dimethyl-
N° CAS : 0018479-58-8
N° EINECS: 242-362-4

Phân loại: Xi - R38,R52/53
GHS Phân loại:
Rát Da - Cat. 2 [H315]
Rát Mắt - Cat.2A [H319]
Nguy cơ Môi trường (cấp tính) - Cat. 3 [H402]
Độc cấp tính (đường miệng) - Cat. 5 [H303]
Chất lỏng dễ cháy - Cat. 4 [H227]

>= 2.5 < 5.0%
1,6-Octadien-3-ol, 3,7-
Dimethyl-
N° CAS : 0000078-70-6
N° EINECS: 201-134-4

Phân loại: Xi - R38
GHS Phân loại:
Rát Da - Cat. 2 [H315]
Rát Mắt - Cat.2A [H319]
Nguy cơ Môi trường (cấp tính) - Cat. 3 [H402]
Độc cấp tính (đường miệng) - Cat. 5 [H303]
Chất lỏng dễ cháy - Cat. 4 [H227]

>= 2.5 < 5.0%
1-Hexanol, 3,5,5-
Trimethyl-, Acetate
N° CAS : 0058430-94-7
N° EINECS: 261-245-9

Phân loại: Xi N - R38,R51/53
GHS Phân loại:
Rát Da - Cat. 2 [H315]
Nguy cơ Môi trường (mãn tính) - Cat. 2 [H411]
Nguy cơ Môi trường (cấp tính) - Cat. 2 [H401]
Độc cấp tính (đường miệng) - Cat. 5 [H303]
Chất lỏng dễ cháy - Cat. 4 [H227]

>= 2.5 < 5.0%
Butanoic Acid, 3-Oxo-,
Ethyl Ester
N° CAS : 0000141-97-9
N° EINECS: 205-516-1

Phân loại: - Not Classified
GHS Phân loại:
Rát Da - Cat. 3 [H316]
Độc cấp tính (đường miệng) - Cat. 5 [H303]
Chất lỏng dễ cháy - Cat. 4 [H227]

>= 1.0 < 2.5%
Benzeneethanol
N° CAS : 0000060-12-8
N° EINECS: 200-456-2

Phân loại: Xn - R36,R22
GHS Phân loại:
Độc cấp tính (đường miệng) - Cat. 4 [H302]
Rát Mắt - Cat.2A [H319]
Rát Da - Cat. 3 [H316]
Độc cấp tính (đường da) - Cat. 5 [H313]

$\geq 1.0 < 2.5\%$

Limonene

N° CAS : 0000138-86-3

N° EINECS: 205-341-0

Phân loại: Xn N - R38,R43,R50/53,R65,R10

GHS Phân loại:

Nguy cơ Hít vào - Cat. 1 [H304]

Nhạy cảm cho Da - Cat. 1B [H317]

Rất Da - Cat. 2 [H315]

Nguy cơ Môi trường (cấp tính) - Cat. 1 [H400]

Nguy cơ Môi trường (mãn tính) - Cat. 1 [H410]

Chất lỏng dễ cháy - Cat. 3 [H226]

$\geq 1.0 < 2.5\%$

Acetic Acid, Hexyl Ester

N° CAS : 0000142-92-7

N° EINECS: 205-572-7

Phân loại: N - R10,R51/53

GHS Phân loại:

Rất Da - Cat. 3 [H316]

Nguy cơ Môi trường (mãn tính) - Cat. 2 [H411]

Nguy cơ Môi trường (cấp tính) - Cat. 2 [H401]

Chất lỏng dễ cháy - Cat. 3 [H226]

$\geq 1.0 < 2.5\%$

Tetrahydro-2-Isobutyl-4-Methylpyran-4-Ol, Mixed Isomers (Cis And Trans)

N° CAS : 0063500-71-0

N° ELINCS: 405-040-6

N° REACH: 01-

0000015458-64

Phân loại: Xi - R36

GHS Phân loại:

Rất Mắt - Cat.2A [H319]

$\geq 1.0 < 2.5\%$

2-Buten-1-Ol, 3-Methyl-, Acetate

N° CAS : 0001191-16-8

N° EINECS: 214-730-4

Phân loại: - R10

GHS Phân loại:

Nguy cơ Môi trường (cấp tính) - Cat. 3 [H402]

Độc cấp tính (đường miệng) - Cat. 5 [H303]

Chất lỏng dễ cháy - Cat. 3 [H226]

$\geq 1.0 < 2.5\%$

Benzenemethanol, .Alpha.-Methyl-, Acetate

N° CAS : 0000093-92-5

N° ELINCS: --

Phân loại: - Not Classified

GHS Phân loại:

Nguy cơ Môi trường (cấp tính) - Cat. 2 [H401]

Chất lỏng dễ cháy - Cat. 4 [H227]

$\geq 0.5 < 1.0\%$

3-Cyclohexene-1-Carboxaldehyde, 2,4-Dimethyl-

N° CAS : 0068039-49-6

N° EINECS: 268-264-1

Phân loại: Xi - R36/38,R43,R52/53

GHS Phân loại:

Nhạy cảm cho Da - Cat. 1B [H317]

Rất Da - Cat. 2 [H315]

Rất Mắt - Cat.2A [H319]

Nguy cơ Môi trường (mãn tính) - Cat. 3 [H412]

Nguy cơ Môi trường (cấp tính) - Cat. 3 [H402]

Độc cấp tính (đường miệng) - Cat. 5 [H303]

Độc cấp tính (đường da) - Cat. 5 [H313]

Chất lỏng dễ cháy - Cat. 4 [H227]

$\geq 0.1 < 0.5\%$
2,6-Octadienal, 3,7-Dimethyl-
N° CAS : 0005392-40-5
N° EINECS: 226-394-6

Phân loại: Xi - R38,R43
GHS Phân loại:
Nhạy cảm cho Da - Cat. 1B [H317]
Rất Da - Cat. 2 [H315]
Rất Mắt - Cat.2A [H319]
Nguy cơ Môi trường (cấp tính) - Cat. 2 [H401]
Độc cấp tính (đường da) - Cat. 5 [H313]

$\geq 0.1 < 0.5\%$
2,6-Octadien-1-ol, 3,7-Dimethyl-, Acetate, (E)-
N° CAS : 0000105-87-3
N° EINECS: 203-341-5

Phân loại: Xi N - R51/53,R38,R43
GHS Phân loại:
Nhạy cảm cho Da - Cat. 1 [H317]
Rất Da - Cat. 2 [H315]
Nguy cơ Môi trường (mãn tính) - Cat. 3 [H412]
Nguy cơ Môi trường (cấp tính) - Cat. 2 [H401]

$\geq 0.1 < 0.5\%$
Cyclohexanepropanoic Acid, 2-Propenyl Ester
N° CAS : 0002705-87-5
N° EINECS: 220-292-5

Phân loại: Xn N - R21/22,R43,R50/53
GHS Phân loại:
Nhạy cảm cho Da - Cat. 1 [H317]
Độc cấp tính (đường miệng) - Cat. 4 [H302]
Độc cấp tính (đường da) - Cat. 4 [H312]
Acute Toxicity (inhalation) - Cat. 4 [H332]
Nguy cơ Môi trường (cấp tính) - Cat. 1 [H400]
Nguy cơ Môi trường (mãn tính) - Cat. 1 [H410]

$\geq 0.1 < 0.5\%$
Benzenepropanal, .Alpha.-Methyl-4-(1-Methylethyl)-
N° CAS : 0000103-95-7
N° EINECS: 203-161-7
N° REACH: 01-2119970582-32

Phân loại: Xi N - R38,R51/53,R43
GHS Phân loại:
Nhạy cảm cho Da - Cat. 1B [H317]
Rất Da - Cat. 2 [H315]
Nguy cơ Môi trường (mãn tính) - Cat. 3 [H412]
Nguy cơ Môi trường (cấp tính) - Cat. 2 [H401]
Độc cấp tính (đường miệng) - Cat. 5 [H303]
Chất lỏng dễ cháy - Cat. 4 [H227]

$\geq 0.1 < 0.5\%$
2h-Pyran, Tetrahydro-4-Methyl-2-(2-Methyl-1-Propenyl)-
N° CAS : 0016409-43-1
N° EINECS: 240-457-5

Phân loại: Xn - R38,R62
GHS Phân loại:
Reproductive Toxicity - Cat. 2 [H361]
Rất Da - Cat. 2 [H315]
Rất Mắt - Cat.2A [H319]
Nguy cơ Môi trường (cấp tính) - Cat. 3 [H402]
Độc cấp tính (đường miệng) - Cat. 5 [H303]
Chất lỏng dễ cháy - Cat. 4 [H227]

$\geq 0.1 < 0.5\%$
Phenol, 2-Methoxy-4-(2-Propenyl)-
N° CAS : 0000097-53-0
N° EINECS: 202-589-1

Phân loại: Xi - R43,R36
GHS Phân loại:
Nhạy cảm cho Da - Cat. 1B [H317]
Rất Mắt - Cat.2A [H319]
Rất Da - Cat. 3 [H316]
Nguy cơ Môi trường (cấp tính) - Cat. 2 [H401]
Độc cấp tính (đường miệng) - Cat. 5 [H303]

$\geq 0.1 < 0.5\%$
2-Hexen-1-ol, 3-Methyl-, Acetate (9ci)
N° CAS : 0341017-24-1
N° ELINCS: 439-080-0
N° REACH: 01-0000018367-64

Phân loại: Xi N - R38,R50/53
GHS Phân loại:
Rất Da - Cat. 3 [H316]
Nguy cơ Môi trường (cấp tính) - Cat. 1 [H400]

$\geq 0.1 < 0.5\%$
Hexanoic Acid, 2-Propenyl Ester
N° CAS : 0000123-68-2
N° EINECS: 204-642-4

Phân loại: T N - R21/22,R23,R50/53
GHS Phân loại:
Độc cấp tính (đường miệng) - Cat. 3 [H301]
Độc cấp tính (đường da) - Cat. 3 [H311]
Acute Toxicity (inhalation) - Cat. 3 [H331]
Nguy cơ Môi trường (cấp tính) - Cat. 1 [H400]
Nguy cơ Môi trường (mãn tính) - Cat. 3 [H412]
Chất lỏng dễ cháy - Cat. 4 [H227]

$\geq 0.1 < 0.5\%$
3-Decen-5-ol, 4-Methyl-
N° CAS : 0081782-77-6
N° EINECS: 279-815-0

Phân loại: N - R50/53
GHS Phân loại:
Nguy cơ Môi trường (cấp tính) - Cat. 1 [H400]
Chất lỏng dễ cháy - Cat. 4 [H227]

$\geq 0.1 < 0.5\%$
Benzene, 1-Methoxy-4-(1-Propenyl)-
N° CAS : 0000104-46-1
N° EINECS: 203-205-5

Phân loại: Xi N - R51/53,R43
GHS Phân loại:
Nhạy cảm cho Da - Cat. 1B [H317]
Rất Da - Cat. 3 [H316]
Nguy cơ Môi trường (cấp tính) - Cat. 2 [H401]
Độc cấp tính (đường miệng) - Cat. 5 [H303]
Chất lỏng dễ cháy - Cat. 4 [H227]

$\geq 0.1 < 0.5\%$
Benzenepropanal, 4-(1,1-Dimethylethyl)-
N° CAS : 0018127-01-0
N° EINECS: 242-016-2

Phân loại: Xn N - R43,R51/53,R62,R38
GHS Phân loại:
Reproductive Toxicity - Cat. 2 [H361]
Specific Target Organ Toxicity - Repeated Exposure - Cat. 2 [H373]
Nhạy cảm cho Da - Cat. 1B [H317]
Rất Da - Cat. 2 [H315]
Nguy cơ Môi trường (mãn tính) - Cat. 3 [H412]
Nguy cơ Môi trường (cấp tính) - Cat. 2 [H401]
Độc cấp tính (đường miệng) - Cat. 5 [H303]
Chất lỏng dễ cháy - Cat. 4 [H227]

$\geq 0.1 < 0.5\%$
Isopentyl Acetate
N° CAS : 0000123-92-2
N° EINECS: 204-662-3

Phân loại: - R10
GHS Phân loại:
Nguy cơ Môi trường (cấp tính) - Cat. 3 [H402]
Chất lỏng dễ cháy - Cat. 3 [H226]

PHẦN 4 CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu

Như trong mọi trường hợp nhiễm độc tiềm ẩn, hãy tìm kiếm tư vấn y tế ngay lập tức.

Trong trường hợp tiếp xúc mắt:

Rửa bằng nhiều nước trong vòng ít nhất 10 phút. Tìm kiếm tư vấn y tế nếu có bất kỳ hiện tượng kích ứng nào.

Trong trường hợp hít phải:

Trong các tình huống ngoài trường hợp Sử dụng Liên quan Được xác định: Đưa cá nhân bị ảnh hưởng ra môi trường không khí trong lành. Tìm kiếm tư vấn y tế ngay lập tức nếu có bất kỳ hiện tượng kích ứng nào.

Trong trường hợp tiếp xúc da:

Cởi quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa da với lượng nước lớn (hoặc với xà phòng và nước). Nếu có bất kỳ hiện tượng kích ứng hoặc bất kỳ dấu hiệu tổn thương da rõ rệt nào, hãy tìm kiếm tư vấn y tế ngay lập tức.

Trong trường hợp ăn phải:

Trong trường hợp vô tình ăn phải, hãy rửa sạch miệng bằng nước. Uống một cốc sữa (nếu có). Không được ép nôn. Tìm kiếm tư vấn y tế ngay lập tức.

4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, cả cấp tính và bị trì hoãn

Không có sẵn thông tin trên sản phẩm

4.3 Dấu hiệu cần chăm sóc y tế và điều trị đặc biệt ngay lập tức

Không có dấu hiệu nào được biết đến.

PHẦN 5 CÁC BIỆN PHÁP CỨU HỎA

5.1 Phương tiện chữa cháy

Sử dụng bình cứu hỏa phù hợp bằng bột, carbon dioxide hoặc chất hóa học khô.

5.2 Các mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Không có trường hợp nào được biết đến.

5.3 Chỉ dẫn cho nhân viên cứu hỏa

Không sử dụng dòng nước có áp lực cao. Trong trường hợp thiếu thông gió, hãy mặc thiết bị hô hấp thích hợp.

PHẦN 6 CÁC BIỆN ĐỐI PHÓ VỚI SỰ CÓ PHÁT THẢI

6.1 Phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

6.1.1 Dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp:

Sử dụng găng tay bảo vệ khi xử lý tràn hoặc đổ. Không hút thuốc. Tránh ngọn lửa trần và các nguồn bắt lửa tiềm ẩn khác chẳng hạn như thiết bị điện. Tránh tiếp xúc với da hoặc mắt và hít phải. Sử dụng các thói quen làm sạch, rửa thông thường. Đảm bảo thông thoáng trong khu vực làm việc sau khi bị tràn. Tuân thủ các Biện pháp Sơ cứu ở phần 4 nêu trên.

6.1.2 Dành cho nhân viên ứng cứu khẩn cấp:

Tuân theo khuyến nghị trong phần 6.1

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về mặt Môi trường

Không thải ra cống rãnh, đất hay môi trường nước.

6.3 Các biện pháp và vật liệu để bao quây và làm sạch

6.3.1 Bao quây:

Các vết trần nhỏ có thể được làm sạch bằng rì lau hoặc giấy. Đối với các vết trần lớn hơn, sử dụng chất hấp thụ tiêu chuẩn như mùn cưa, cát hoặc vecmiculit.

6.3.2 Làm sạch:

Sử dụng rì hoặc giấy cho các vết trần từ các hộp đựng nhỏ. Nếu hộp đựng lớn hơn bị trần, hãy sử dụng chất hấp thụ như mùn cưa, vecmiculit hoặc cát. Vứt bỏ các vật liệu làm sạch theo các quy định của chính phủ.

6.4 Tham khảo các phần khác

Vui lòng xem thêm phần 4, 5, 7 và 16 để biết thêm thông tin.

PHẦN 7 XỬ LÝ VÀ LƯU TRỮ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn

Luôn đóng kín hộp đựng được lấy ra từ một thiết bị.

Giữ hộp đựng ở vị trí thẳng đứng sau khi mở.

Tránh tiếp xúc với da và mắt.

Đeo găng tay bảo hộ và kính bảo vệ mắt thích hợp.

Không hút thuốc; tránh các nguồn phát lửa.

Tránh tiếp xúc với nhiệt độ cao trong khi xử lý

Không nuốt hoặc bôi lên da.

Tuân thủ các thói quen làm sạch cá nhân tốt

Duy trì thông thoáng ở nơi địa điểm được xử lý.

7.1.1 Các biện pháp bảo vệ

Kiểm soát chặt chẽ sự tích tụ bụi. Duy trì thông thoáng, tránh ngọn lửa trần và các nguồn phát lửa.

7.1.2 Lời khuyên về vệ sinh lao động chung

Sử dụng các thói quen làm sạch, rửa tốt.

7.2 Các điều kiện lưu trữ an toàn, bao gồm bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ các hộp đựng ở vị trí thẳng đứng trong thùng carton lớn ở nơi không có tiếp xúc với ánh sáng mặt trời ở nhiệt độ phòng.

7.3 Sử dụng cụ thể

Chất tạo hương môi trường. Xem trường hợp Sử dụng Liên quan Được xác định.

PHẦN 8 KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM

8.1 Các thông số kiểm soát:

Không có thành phần bị hạn chế.

Xem thêm Phần 16.3

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Tránh tiếp xúc với nhiệt độ cao; duy trì thông thoáng.

8.2.1 Kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Duy trì thông thoáng ở nơi sản phẩm được xử lý.

Trong trường hợp Sử dụng Liên quan Được xác định - chỉ sử dụng theo hướng dẫn.

8.2.2 Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Trong trường hợp Sử dụng Liên quan Được xác định, hãy sử dụng theo hướng dẫn.

Trong khi xử lý chất lỏng, giảm thiểu thải vào môi trường.

8.2.3 Bảo vệ cá nhân

Trong trường hợp Sử dụng Liên quan Được xác định và khi xử lý hộp đựng, không bắt buộc mặc quần áo bảo hộ cá nhân. Khi xử lý chất lỏng khối lượng lớn hoặc làm sạch sự cố vô tình bị tràn, bắt buộc phải đeo găng tay bảo vệ và kính an toàn.

PHẦN 9 CÁC TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

9.1 Thông tin về các tính chất vật lý và hóa học cơ bản

| | |
|--|------------------------------------|
| (a) Hình thể: | CHẤT LỎNG Không màu đến Vàng nhạt |
| (b) Mùi | Hương thơm mạnh |
| (c) Ngưỡng mùi | Không có thông tin |
| (d) Độ pH | Không có thông tin |
| (e) Phạm vi Điểm nóng chảy/Điểm đóng băng °C | Không có thông tin |
| (f) Điểm sôi ban đầu/phạm vi °C | Không có thông tin |
| (g) Điểm bùng cháy | 83°C / 181.4°F |
| (h) Tỷ lệ Hóa hơi | Không có thông tin |
| (i) Tính dễ cháy | Thấp |
| (j) Giới hạn nồng độ cháy nổ Trên/Dưới | Không có thông tin |
| (k) Áp suất hơi | 0.2 mm Hg @ 20° |
| (l) Tỷ trọng Hơi | Không áp dụng |
| (m) Tỷ trọng Tương đối | .88 - .89 |
| (n) Độ hòa tan trong nước | Không áp dụng |
| (o) Hệ số phân tán (n-octanol/nước): | Không Áp dụng |
| (p) Nhiệt độ tự bốc cháy | Chưa rõ |
| (q) Nhiệt độ Phân hủy | Không có thông tin |
| (r) Tính nhớt | Không có thông tin |
| (s) Đặc tính Cháy nổ | Không có |
| (t) Đặc tính Oxy hóa | Không phải là một tác nhân oxy hóa |

9.2 Thông tin khác

Không có

PHẦN 10 TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

10.1 Khả năng phản ứng

Không có phản ứng với nước được biết đến

10.2 Tính ổn định hóa học

Cho thấy không có mối nguy hiểm phản ứng nghiêm trọng nào. Thông thường ổn định ngay cả khi ở áp suất và nhiệt độ gia tăng. Không trải qua phân hủy nổ. Không phải là một phân tử oxy hoặc dẫn lửa.

Không kết hợp với các vật liệu hữu cơ khác để hình thành hỗn hợp gây cháy nổ. Sẽ không trải qua phản ứng trùng tỏa nhiệt nguy hiểm.

10.3 Khả năng phản ứng nguy hiểm

Không được biết đến.

10.4 Các điều kiện cần tránh

Tránh tiếp xúc với tác nhân oxy hóa.
Tránh nhiệt độ trên 5° C dưới điểm bùng cháy.
Không làm nóng hộp đựng hoặc vật chứa kín.

10.5 Vật liệu không tương thích

Tránh tác nhân oxy hóa.

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Tiếp xúc với nước hoặc lưu trữ trong điều kiện được khuyến nghị trong vòng một năm sẽ không tạo ra sản phẩm phân hủy nguy hiểm.

PHẦN 11 THÔNG TIN ĐỘC HỌC

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc học

Hỗn hợp này chưa được dùng để thí nghiệm độc học như một thực thể. Theo dữ liệu có sẵn trên thành phần, các tiêu chí phân loại sức khỏe đều được đáp ứng.

PHẦN 12 THÔNG TIN SINH THÁI HỌC

12.1 Độc tính

Hỗn hợp này chưa được dùng để thí nghiệm độc học sinh thái như một thực thể. Do sự khó khăn trong việc sử dụng các kỹ thuật đánh giá độc học sinh thái để dự đoán các thành phần dễ bị tổn thương hoặc được khoanh vùng của hệ sinh thái, chế phẩm này nên được xem và xử lý như thể nó cho thấy các mối nguy hiểm tiềm ẩn đối với môi trường và xử lý hậu quả bằng tất cả các biện pháp phòng ngừa có thể.

12.2 Độ bền và mức độ phân hủy

Chưa được xác định

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Chưa được xác định.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Chưa được xác định.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không đáp ứng yêu cầu để đánh giá

12.6 Các tác dụng phụ khác

Không có trường hợp nào được biết đến.

PHẦN 13 CÁC LƯU Ý VỀ TIÊU HỦY

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Phương pháp xử lý tốt nhất của bất kỳ sản phẩm nào là thông qua việc sử dụng đúng cách theo hướng dẫn. Việc xử lý phải tuân theo các yêu cầu của địa phương, tỉnh/bang và quốc gia.

Sản phẩm này nguy hiểm đối với môi trường. Không thải ra cống, rãnh hoặc dòng nước. Sản phẩm này phải được xử lý như chất thải nguy hiểm. Các vật chứa rỗng có thể được xử lý như chất thải có kiểm soát theo các quy định phù hợp. Các vật chứa có thể tái chế ở một số quốc gia có thiết bị để tái chế Polypropylene.

PHẦN 14 THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

14.1 Số UN: 3082
IMDG Not regulated per 2.10.2.7
IATA Not regulated per Special Provision 197

14.2 Tên Vận chuyển Chính xác: ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S. (LIMONENE)

14.3 Xếp loại Nguy hiểm Vận chuyển:

| | |
|---------|-----|
| ADR/RID | 9 |
| IMDG | N/A |
| IATA | N/A |

14.4 Nhóm Đóng gói:

| | |
|---------|-----|
| ADR/RID | III |
| IMDG | N/A |
| IATA | N/A |

14.5 Nguy hiểm đối với môi trường; Ô nhiễm môi trường biển

14.6 Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng: Không có

Miễn trừ Số lượng Giới hạn Vận tải tuân theo các quy định miễn trừ Số lượng Giới hạn của IATA và IMO. Từng gói bên trong không vượt quá 5 lít và thùng carton chính hoặc bên ngoài không vượt quá 30 kilogram.



Lưu ý vận tải

Các yêu cầu của địa phương, tỉnh/bang hoặc quốc gia có thể được áp dụng đối với hộp đựng của sản phẩm này.

PHẦN 15 THÔNG TIN LUẬT ĐỊNH

15.1 Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp:

Các quy định của EU

Không có thông tin liên quan tại thời điểm này.

15.2 Đánh giá an toàn hóa học

Không có sẵn dữ liệu tại thời điểm này.

PHẦN 16 THÔNG TIN AN TOÀN KHÁC

16.1 Sửa đổi

17-6-2013: Phiên bản 1.1 – Phiên bản đầu tiên được phê chuẩn để công bố

27-1-2014: Phiên bản 1.2 – Cập nhật phần 1, 16

27-5-2015: Phiên bản 1.3 – Cập nhật phần 2, 3, 14, 16

16.2 Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu chính

Viện Nghiên cứu Chất Tạo hương (RIFM)

OECD SIDS Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD),

Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ. Chương trình Thử nghiệm Tình nguyện đối với các chất Hóa học Khối lượng Lớn

CHỈ THỊ HỘI ĐỒNG 98/24/EC ngày 7 tháng 4 năm 1998

Bảo vệ sức khỏe và an toàn của công nhân khỏi các rủi ro liên quan đến tác nhân hóa học tại nơi làm việc (Chỉ thị riêng thứ mười bốn theo quy định của Điều 16(1) của Chỉ thị 89/391/EEC)

ỦY BAN CHÂU ÂU, Đề xuất của Ủy ban Khoa học cho các Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp, Tháng 2 năm 2013 (SCOEL)

EU IUCLID Cơ sở Dữ liệu Thông tin Hóa học Thống nhất Quốc tế

Chỉ thị 98/24/EC của Hội đồng Ủy ban Châu Âu, Cơ quan Hóa học Châu Âu – các danh sách đầu tiên và thứ hai của IOEL và Chỉ thị sửa đổi 91/322/EEC và 2000/39/EC. (98/24/EC)

Hội nghị Hoa Kỳ về Vệ sinh Công nghiệp và Chính phủ (“ACGIH”)

Các Giá trị Giới hạn Ngưỡng (TLV) và Chỉ số Tiếp xúc Sinh học (BEI) bao gồm TLV – TWA (trung bình tính theo thời gian; TLV–STEL (giới hạn tiếp xúc ngắn hạn); và TLV-C (mức trần). (ACGIH)

Institut National de Recherche et de Sécurité (INRS)

Valeurs limites d'exposition professionnelle (Occupational Exposure Limits or OELs) aux agents chimiques en France, Aide-mémoire technique ED 984. Comité Scientifique pour la Surveillance des Atmosphères de Travail (Ủy ban Khoa học về Giám sát tại Nơi làm việc), hoạt động dưới Hội đồng Cấp cao về Bảo vệ Môi trường Làm việc Nguy hiểm.

Sở Lao động, Quản lý Y tế và An toàn Nghề nghiệp Hoa Kỳ (OSHA)

29 CFR 1910.1200 Phần phụ Z, Bảng Z-1 TLV-TWA các giới hạn tiếp xúc liên tiếp tối đa.

Cơ quan Bảo vệ Môi trường Bang California, Hoa Kỳ

Văn phòng Đánh giá Nguy hiểm Sức khỏe (OEHHA), Đạo luật Thực thi Chất độc và Nước uống An toàn năm 1986. Các giới hạn tiếp xúc liên tiếp tối đa của TLV-TWA

Bộ Lao động và Các vấn đề Xã hội Liên bang Đức (BMAS)

TRGS 900 Arbeitsplatzgrenzwert (Các Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp) Ausschuss für Gefahrstoffe - AGS-Geschäftsführung - BAuA

Decreto Legislativo del Governo n.277, 15/08/1991 Decreto Legislativo n.66, 25/02/2000, Decreto Ministeriale 26/02/2004 <http://www.ambiente.it/sicurezza/legislazione/leggi/2004/dm26-2-2004.htm>

Bundesanstalt für Arbeitsschutz und Arbeitsmedizin; Viện Sức khỏe và An toàn Nghề nghiệp Liên bang, Dortmund, Đức

Instituto Nacional de Seguridad e Higiene en el Trabajo (INSHT), Tây Ban Nha
Límites de exposición profesional para agentes químicos en España.

Safework Australia (An toàn lao động Úc) <http://hsis.safeworkaustralia.gov.au/HazardousSubstance> và Hướng dẫn Giải thích các Tiêu chuẩn Tiếp xúc tại Nơi làm việc đối với Các chất ô nhiễm trong Không khí do Safework phát hành vào ngày 10 tháng 5 năm 2013.

16.3 Thông tin an toàn tại nơi làm việc dành cho trường hợp Sử dụng Liên quan Được xác định

Hội nghị ACGIH, EU, các quốc gia thành viên EU và các tổ chức quốc gia khác bao gồm các tổ chức được liệt kê trong phần 16.2 ở trên đã thiết lập các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (OEL) đối với nồng độ các chất độc hại trong không khí tại nơi làm việc ("Giới hạn"). Giá trị của Giới hạn là giới hạn trung bình tính theo thời gian của nồng độ của một chất trong không khí trong khu vực thở của một công nhân trong giai đoạn tham chiếu được xác định thông thường là 40 giờ một tuần trong 40 năm. Các Giới hạn này, tùy thuộc vào nguồn của chúng, còn được gọi là Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp được Chỉ định (IOEL) hay Giá trị Giới hạn Ngưỡng (TLV-TWA).

16.3.1 Sản phẩm này có thể chứa các chất tùy thuộc vào Giới hạn tại nơi làm việc. (Vui lòng tham khảo Phần 8.1)

16.3.2 Đánh giá An toàn tại Nơi làm việc

Nếu hỗn hợp tạo hương có chứa một chất theo giới hạn tại nơi làm việc (Xem phần 8.1), thì trường hợp Sử dụng Liên quan Được xác định của Sản phẩm đã được đánh giá an toàn tại nơi làm việc bao gồm: (A) nồng độ không khí trung bình (được báo cáo theo phần triệu PPM) của tổng hỗn hợp khi ảnh hưởng của hương thơm được đánh giá bởi con người là "Không chịu nổi"; (B) khối lượng theo trọng lượng của chất (được báo cáo là một tỷ lệ %) của trọng lượng của tổng hỗn hợp được đại diện bởi chất đó như là một tỷ lệ của hỗn hợp; (C) nồng độ không khí tiềm ẩn trung bình tối đa của chất; và (D) giới hạn an toàn thấp nhất theo các nguồn được nêu trong phần 16.2. Công thức đánh giá an toàn là $A \text{ (ppm)} \times B \text{ (\%)} = C$, sau đó được so sánh với các Giới hạn trong D và có một biên độ an toàn (MoS) ít nhất là 100.

16.3.3 Xác định An toàn tại Nơi làm việc

Nếu hỗn hợp tạo hương có chứa một chất theo các giới hạn tại nơi làm việc (Xem Phần 8.1), thì trường hợp Sử dụng Liên quan Được xác định của Sản phẩm được ước tính không vượt quá các Giới hạn đã được các tổ chức trong phần 16.2 thiết lập.

16.3.4 Ozone

Công thức này không chứa ozone và trường hợp Sử dụng Liên quan Được xác định không tạo ozone. Công thức này không chứa chất độc hóa học hoặc các chất độc theo các yêu cầu báo cáo của Phần 313 của Tiêu đề III của Đạo luật Tái phê chuẩn và Sửa đổi Siêu quỹ (Superfund) năm 1986.

16.3.5 Thông tin Cháy nổ

Điểm bùng cháy: Điểm Bùng cháy hoặc Gây cháy được xác định bởi phương pháp **kiểm tra điểm bùng cháy sử dụng cốc kín của Pensky–Martens**. Một cốc bằng đồng thau được đổ đầy chất lỏng nguyên chất và đóng kín bằng nắp. Mẫu này được đun nóng và khuấy theo các tỷ lệ được xác định. Một nguồn gây cháy được hướng vào chiếc cốc theo chu kỳ thường xuyên với sự gián đoạn đồng thời của việc khuấy cho đến khi một tia bùng cháy lan ra toàn bộ bên trong chiếc cốc được

nhìn thấy. Nhiệt độ tương ứng là điểm bùng cháy hoặc điểm gây cháy của nó. Trong phương pháp kiểm tra này, chất lỏng và hơi nước trong chiếc cốc bằng đồng thau được giả định là ở thể cân bằng mà, trong số các phần khác, có nghĩa là nồng độ hơi nước được ngưng tụ thành chất lỏng tại cùng tỷ lệ như hơi nước được biến mất khỏi bề mặt chất lỏng - cái được gọi là "điểm bão hòa".

Giới hạn nổ: Trong trường hợp Sử dụng Liên quan Được xác định, phương pháp để đánh giá rủi ro của tính dễ cháy là Phạm vi Cháy hoặc Nổ. Đây là phạm vi của nồng độ hơi nước phát ra bởi các Thiết bị Prolitec sẽ cháy (hoặc nổ) nếu một nguồn gây cháy như một ngọn lửa trần được đưa vào. Dưới phạm vi cháy hoặc nổ, nồng độ của hỗn hợp quá thấp để cháy và trên giới hạn cháy hoặc nổ, hỗn hợp quá cao hoặc đậm đặc để cháy. Điều này thường được gọi là LEL hay Giới hạn Nổ Dưới và Giới hạn Nổ trên UEL.

Đánh giá Rủi ro: Công thức trong trường hợp Sử dụng Liên quan Được xác định như được hướng dẫn không cho thấy nồng độ trong phạm vi cháy nổ tại bất kỳ bước hoặc giai đoạn nào.

16.3.6 Độc tính Nuốt phải

Liều gây chết người có thể xảy ra qua đường miệng của Công thức này (LD50) cho một người nặng 150 lb là 474.60 ml như được xác định sử dụng công thức Gosselin. Theo thang đo của Hodge và Sterner, Xếp hạng Độc tố cho Công thức này được ước tính ở mức 3 hoặc "3". Trong công thức Gosselin, thang đo Smith và Hodge ở Mức 3 hoặc "Moderately Toxic".

16.3.7 Xác định An toàn và Phân tích đối với Tiếp xúc Da của IFRA

| <u>HƯƠNG THƠM</u> | <u>XẾP HẠNG IFRA</u> | <u>PHÂN TÍCH IFRA</u> |
|-------------------|----------------------|-----------------------|
| Optimism | 11 | Không hạn chế |

IFRA Hạng 11 bao gồm:

- Tất cả các kiểu tạo hương và làm sạch không khí (cắm điện, chất rắn, tách màng, cảm biến, điện) không bao gồm các sản phẩm bình xịt.
- Hệ thống phát tán hương thơm sử dụng công nghệ không khí khô giải phóng hương thơm mà không cần xịt, bình xịt hoặc đầu đun nóng (công nghệ xông).

Được dựa trên dữ liệu an toàn do Viện Nghiên cứu Chất tạo hương ("RIFM" www.RIFM.org), nhà cung cấp và các tài liệu khoa học mở. Dữ liệu này được đánh giá theo nguyên tắc trong Phụ lục 1 của Quy tắc Thực hiện của Hiệp hội Hương thơm Quốc tế ("IFRA" www.ifraorg.org). Phụ lục 1 yêu cầu cân nhắc các ảnh hưởng có thể trên da bao gồm kích ứng da và dị ứng da, đặc biệt chú ý đến tác động của ánh nắng mặt trời, cân nhắc các thành phần hấp thụ bức xạ cực tím. Độc tố hệ thống nên được cân nhắc liên quan đến số lượng sử dụng và khả năng xâm nhập cơ thể. Ngoài ra nên cân nhắc lịch sử sử dụng an toàn của các thành phần tại các mức nồng độ có thể xảy ra trong trường hợp sự cố phát thải có tính đến bất kỳ báo cáo nào về tác dụng phụ do các chuyên gia da liễu hoặc chuyên gia y tế khác báo cáo.

16.4 Văn bản đầy đủ của các cụm từ được sử dụng trong phần 2

| | |
|------|--|
| S24 | Tránh tiếp xúc với da. |
| S37 | Đeo găng tay bảo hộ. |
| S57 | Sử dụng bình chứa phù hợp để tránh làm ô nhiễm môi trường. |
| S61 | Không thả vào môi trường. Xem hướng dẫn đặc biệt / Bảng dữ liệu an toàn. |
| H227 | Chất lỏng dễ cháy. |
| H315 | Gây rát da. |
| H317 | Có thể gây phản ứng dị ứng cho da. |
| H319 | Gây rát mắt nghiêm trọng. |

| | |
|----------------|--|
| H401 | Độc đối với sinh vật thủy sinh. |
| H411 | Độc đối với sinh vật thủy sinh và có hậu quả kéo dài. |
| P210 | Giữ tránh xa các bề mặt có nhiệt độ/có tia lửa/ngọn lửa/nóng. - Không hút thuốc. |
| P264 | Rửa tay kỹ sau khi dùng. |
| P273 | Không thả vào môi trường. |
| P280 | Đeo găng tay bảo hộ và kính bảo vệ mắt. |
| P305+P351+P338 | NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch cẩn thận với nước trong vài phút. Bỏ kính áp tròng ra, nếu có và có thể dễ dàng thực hiện. Rửa tiếp. |
| P302+P352 | NẾU TRÊN DA: Rửa với nhiều nước và xà phòng. |
| P333+P313 | Nếu rát da hay phát ban da: Hỏi bác sĩ tư vấn/đi khám bác sĩ. |
| P370+P378 | Trong trường hợp cháy: Sử dụng để dập. |
| P391 | Thu thập phần đổ ra. |
| P363 | Giặt sạch quần áo nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng. |
| P403+P235 | Cất ở nơi thoáng khí. Giữ mát. |
| P337+P313 | Nếu vẫn bị rát mắt: Hỏi bác sĩ tư vấn/đi khám bác sĩ. |

16.5 Văn bản đầy đủ của các cụm từ được sử dụng trong phần 3

| | |
|--------|--|
| H226 | Chất lỏng và chất bay hơi dễ cháy. |
| H227 | Chất lỏng dễ cháy. |
| H301 | Độc nếu nuốt. |
| H302 | Có hại nếu nuốt. |
| H303 | Có thể có hại nếu nuốt. |
| H304 | Có thể chết người nếu nuốt và đi vào đường thở. |
| H311 | Độc nếu tiếp xúc với da. |
| H312 | Có hại khi tiếp xúc với da. |
| H313 | Có thể có hại nếu tiếp xúc với da. |
| H315 | Gây rát da. |
| H316 | Gây rát nhẹ cho da. |
| H317 | Có thể gây phản ứng dị ứng cho da. |
| H319 | Gây rát mắt nghiêm trọng. |
| H331 | Độc nếu hít vào. |
| H332 | Có hại nếu hít vào. |
| H361 | Bị nghi ngờ là gây hại đến khả năng sinh sản hoặc trẻ trong bụng mẹ. |
| H400 | Rất độc đối với sinh vật thủy sinh. |
| H401 | Độc đối với sinh vật thủy sinh. |
| H402 | Có hại đối với sinh vật thủy sinh. |
| H410 | Rất độc đối với sinh vật thủy sinh và có hậu quả kéo dài. |
| H411 | Độc đối với sinh vật thủy sinh và có hậu quả kéo dài. |
| H412 | Có hại đối với sinh vật thủy sinh và có hậu quả kéo dài. |
| R10 | Dễ cháy. |
| R21/22 | Có hại nếu tiếp xúc với da và nếu nuốt. |
| R22 | Có hại nếu nuốt. |
| R23 | Độc nếu hít. |

| | |
|--------|--|
| R36 | Gây rát mắt. |
| R38 | Gây rát da. |
| R43 | Có thể gây nhạy cảm khi tiếp xúc với da. |
| R50/53 | Rất độc đối với sinh vật thủy sinh, có thể gây hậu quả xấu trong thời gian dài trong môi trường thủy sinh. |
| R51/53 | Độc đối với sinh vật thủy sinh, có thể gây hậu quả xấu trong thời gian dài trong môi trường thủy sinh. |
| R52/53 | Có hại đối với sinh vật thủy sinh, có thể gây hậu quả xấu trong thời gian dài trong môi trường thủy sinh. |
| R62 | Có nguy cơ ảnh hưởng đến khả năng sinh sản. |
| R65 | Có hại: có thể gây tổn thương phổi nếu nuốt. |